



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số: 2890 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 9 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.*

*Theo đề nghị của UBND huyện Cam Lâm tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT ngày 15/7/2021; Văn bản số 3737/UBND ngày 30/7/2021 của UBND huyện Cam Lâm về việc giải trình bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất cho KHSDĐ 2021; Văn bản số 3619/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và*



Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích đất ở trên địa bàn các xã Cam Hải Đông, Cam Hải Tây sẽ được xem xét, thực hiện sau khi có kết luận của Đoàn kiểm tra liên ngành theo Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh.

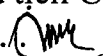
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm có trách nhiệm:


1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, CN, KN, HT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



  
Nguyễn Anh Tuấn

**Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.659,68</b>	<b>2.105,37</b>	<b>1.854,78</b>	<b>1.762,28</b>	<b>3.605,57</b>	<b>1.155,41</b>	<b>1.552,21</b>	<b>1.894,65</b>	<b>3.744,04</b>	<b>8.695,32</b>	<b>2.882,32</b>	<b>2.167,70</b>	<b>5.515,96</b>	<b>10.053,06</b>	<b>7.671,03</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.379,78</b>	<b>1.356,43</b>	<b>1.514,75</b>	<b>1.408,90</b>	<b>1.714,96</b>	<b>978,20</b>	<b>1.419,04</b>	<b>1.347,45</b>	<b>3.141,48</b>	<b>8.063,21</b>	<b>2.574,60</b>	<b>1.551,60</b>	<b>5.216,94</b>	<b>9.408,56</b>	<b>6.683,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.762,03		24,18	42,25	3,63	5,40	25,60	12,61	556,35	204,29	295,16	215,67	6,70	182,17	188,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.307,89</i>		<i>13,33</i>	<i>3,44</i>			<i>17,81</i>	<i>1,55</i>	<i>428,93</i>	<i>168,17</i>	<i>220,77</i>	<i>149,75</i>		<i>143,07</i>	<i>161,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.584,51	558,72	661,17	91,26	310,60	12,48	99,48	483,12	51,13	656,15	151,65	222,28	25,01	129,68	131,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.738,45	143,27	247,23	1.123,99	243,39	870,39	443,93	386,57	734,38	270,38	446,01	1.020,51	509,16	458,60	840,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.805,61									3.899,75	216,07		4.647,42	42,37	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.367,33									1.075,96				6.103,98	3.187,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.417,86	641,81	558,42		1.041,49	21,51	849,60	452,75	1.720,89	1.905,10	1.456,60		28,65	2.418,03	2.323,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>360,54</i>						<i>0,51</i>		<i>13,00</i>	<i>174,23</i>					<i>172,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	473,10		1,16	138,38	115,80	67,56			75,04	4,56		6,08	60,67		0,29
1.8	Đất làm muối	LMU	0,83					0,83									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	230,07	12,64	22,59	13,02	0,06	0,04	0,43	12,40	3,69	47,02	3,04	32,46		73,45	9,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.720,72</b>	<b>422,57</b>	<b>257,55</b>	<b>353,38</b>	<b>1.465,13</b>	<b>177,21</b>	<b>131,55</b>	<b>203,89</b>	<b>552,65</b>	<b>558,59</b>	<b>299,27</b>	<b>616,10</b>	<b>284,37</b>	<b>635,69</b>	<b>762,77</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	530,50	3,44	5,04	2,42	135,49	8,82			52,00	9,89		283,09			30,31
2.2	Đất an ninh	CAN	7,72	0,15	0,65	3,82	0,06	0,11	0,07	0,22	0,25	0,18	0,08	0,28	1,13	0,25	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,17														121,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,22											40,00		47,28	18,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	802,62		0,22	0,81	750,91	1,70	0,15	0,08	43,25	1,48	0,22	0,16		1,40	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,50	2,50	4,21	13,60		2,16				2,33	3,52	29,16		49,70	20,32
2.7	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127,63	16,26	17,56		11,13				12,05	55,89					4,37
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.442,89	352,80	159,61	226,96	330,70	91,11	99,41	107,81	364,36	371,24	198,35	158,58	198,24	364,54	419,16
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.668,91</i>	<i>106,08</i>	<i>67,44</i>	<i>177,09</i>	<i>311,20</i>	<i>59,07</i>	<i>86,31</i>	<i>90,49</i>	<i>107,87</i>	<i>123,75</i>	<i>98,78</i>	<i>115,39</i>	<i>8,27</i>	<i>157,81</i>	<i>159,35</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>935,82</i>	<i>2,14</i>	<i>3,12</i>	<i>19,26</i>	<i>4,27</i>	<i>9,05</i>	<i>8,75</i>	<i>1,41</i>	<i>16,58</i>	<i>208,88</i>	<i>82,23</i>	<i>27,12</i>	<i>184,84</i>	<i>142,41</i>	<i>225,77</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,07</i>	<i>0,26</i>		<i>3,30</i>	<i>0,52</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>	<i>0,07</i>	<i>0,47</i>	<i>0,28</i>	<i>0,56</i>	<i>0,12</i>			<i>0,07</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>48,98</i>	<i>0,20</i>	<i>0,36</i>	<i>3,04</i>	<i>0,50</i>	<i>0,11</i>	<i>0,06</i>	<i>0,09</i>	<i>43,24</i>	<i>0,16</i>	<i>0,13</i>	<i>0,06</i>	<i>0,24</i>	<i>0,16</i>	<i>0,64</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>102,49</i>	<i>2,60</i>	<i>4,56</i>	<i>7,10</i>	<i>3,46</i>	<i>7,22</i>	<i>1,67</i>	<i>2,49</i>	<i>4,63</i>	<i>4,35</i>	<i>4,11</i>	<i>5,06</i>	<i>0,73</i>	<i>37,49</i>	<i>17,03</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>183,43</i>	<i>1,44</i>	<i>0,28</i>	<i>0,97</i>	<i>0,33</i>			<i>2,04</i>	<i>172,16</i>	<i>2,00</i>	<i>1,84</i>		<i>0,67</i>	<i>1,72</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>334,29</i>	<i>230,12</i>	<i>63,76</i>	<i>0,37</i>	<i>0,35</i>	<i>0,30</i>		<i>0,38</i>	<i>0,24</i>	<i>25,00</i>	<i>0,92</i>	<i>0,49</i>	<i>2,86</i>	<i>4,65</i>	<i>4,86</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,28</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,27</i>	<i>0,33</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,09</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,00</i>				<i>4,00</i>										<i>6,01</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>11,64</i>		<i>5,48</i>		<i>4,55</i>										<i>1,61</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>48,22</i>	<i>2,65</i>	<i>10,23</i>	<i>5,56</i>	<i>0,95</i>	<i>1,42</i>	<i>1,19</i>	<i>4,56</i>	<i>9,20</i>	<i>0,20</i>	<i>2,34</i>	<i>2,62</i>		<i>6,22</i>	<i>1,07</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>85,41</i>	<i>6,19</i>	<i>4,02</i>	<i>9,31</i>	<i>0,20</i>	<i>13,70</i>	<i>1,01</i>	<i>6,04</i>	<i>8,80</i>	<i>6,22</i>	<i>6,83</i>	<i>7,21</i>	<i>0,60</i>	<i>7,68</i>	<i>7,58</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,04</i>			<i>0,02</i>					<i>0,02</i>						
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,31</i>	<i>1,10</i>	<i>0,29</i>	<i>0,68</i>	<i>0,02</i>		<i>0,20</i>	<i>0,19</i>	<i>1,14</i>	<i>0,33</i>	<i>0,51</i>	<i>0,49</i>		<i>0,32</i>	<i>1,04</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,88	0,86	0,20	0,35	0,12	0,22	0,12	0,59	0,41	0,78	0,28	1,19	0,07	0,30	0,38
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	125,63			0,20	125,32	0,12									
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	693,25	29,51	25,23		107,96	71,46	26,34	30,70	62,54	59,28	51,26	89,44	16,93	52,65	69,96
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	92,88			92,88											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,48	0,30	0,69	7,35	0,89	0,42	0,25	0,27	0,45	1,67	1,45	0,27	0,58	1,36	0,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,21			2,21						0,12		0,04	0,08	0,77	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,95		0,03	0,07	1,04	0,01		0,11	0,56	0,19	1,13	0,37		1,17	4,28
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	479,49	16,73	44,09	2,71	1,52	1,08	5,21	12,11	68,78	54,92	38,70	13,53	67,33	102,75	50,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,13									0,63	4,29		0,01	9,14	7,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,57														7,57
<b>3.</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.559,18</b>	<b>326,37</b>	<b>82,48</b>		<b>425,47</b>		<b>1,61</b>	<b>343,30</b>	<b>49,91</b>	<b>73,51</b>	<b>8,45</b>		<b>14,64</b>	<b>8,81</b>	<b>224,61</b>

## Phụ lục 02. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số... 2890...../ QĐ-UBND ngày 20 / 9 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>485,71</b>	<b>20,29</b>	<b>2,10</b>	<b>13,87</b>	<b>136,25</b>	<b>8,52</b>	<b>6,24</b>	<b>54,78</b>	<b>88,14</b>	<b>26,70</b>	<b>6,50</b>	<b>43,52</b>	<b>2,86</b>	<b>28,88</b>	<b>47,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,94			0,03	0,68	0,03	0,39		0,03	1,00	0,03	0,03		0,49	5,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,15</i>						<i>0,36</i>								<i>4,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114,60	14,85		2,20	1,34	0,20	2,99	44,25	1,59	11,33	3,42	13,49	0,69	7,31	10,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	137,48	5,33	2,10	6,57	67,20	3,29	1,85	0,53	0,27	3,42	2,29	24,46	0,51	11,21	8,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,19									3,10	0,59		0,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,70													1,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,43	0,11			28,62	5,00	1,00	10,00		7,65			1,16	7,96	21,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,65			5,07	38,40				86,25	0,21	0,17			0,00	0,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,74											5,54		0,20	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>102,26</b>	<b>1,06</b>	<b>0,65</b>	<b>8,80</b>	<b>76,12</b>	<b>0,11</b>	<b>0,63</b>	<b>0,22</b>	<b>0,17</b>	<b>0,88</b>	<b>0,97</b>	<b>0,61</b>	<b>1,13</b>	<b>4,71</b>	<b>3,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,05				22,05										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,76				0,06									0,70	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16														0,16
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,92				30,92										
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,20		0,65		18,58	0,11	0,07	0,22			0,08	0,52	1,13	0,97	2,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,37</i>				<i>9,76</i>						<i>0,04</i>	<i>0,52</i>		<i>0,97</i>	<i>1,08</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,26</i>	<i>0,09</i>		<i>0,06</i>	<i>8,68</i>		<i>0,05</i>	<i>0,08</i>					<i>1,13</i>	<i>0,86</i>	<i>1,32</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,08</i>										<i>0,08</i>				
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,10</i>		<i>0,65</i>		<i>0,05</i>	<i>0,11</i>	<i>0,07</i>	<i>0,22</i>						<i>0,00</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,69</i>				<i>0,69</i>										
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,38</i>						<i>0,38</i>								
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,31</i>	<i>0,11</i>												<i>0,01</i>	<i>0,19</i>
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,26	0,20			2,56		0,04		0,03	0,18	0,39	0,09		0,31	0,47
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24			0,24											
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08													0,08	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,89	0,75		8,56	1,95		0,14		0,15	0,70	0,50			2,65	0,50

**Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số... 2020.../QĐ-UBND ngày 10 / 9 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông (chưa xem xét)	Cam Hải Tây (chưa xem xét)	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>504,19</b>	<b>21,08</b>	<b>2,20</b>	<b>16,87</b>	<b>136,75</b>	<b>11,92</b>	<b>6,34</b>	<b>54,98</b>	<b>88,34</b>	<b>26,75</b>	<b>6,80</b>	<b>47,09</b>	<b>2,86</b>	<b>29,38</b>	<b>52,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,11			0,33	0,69	0,23	0,39		0,05	1,01	0,08	0,53		0,52	5,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,51</i>			<i>0,10</i>			<i>0,36</i>		<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	<i>0,20</i>		<i>0,01</i>	<i>4,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,52	15,51	0,05	3,10	1,44	1,20	3,02	44,35	1,65	11,35	3,54	14,49	0,69	7,49	11,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	149,41	5,46	2,15	8,37	67,54	5,29	1,92	0,63	0,37	3,44	2,41	26,43	0,51	11,48	13,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,19									3,10	0,59		0,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,70														1,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,49	0,11			28,62	5,00	1,00	10,00	0,01	7,65			1,16	7,98	21,95
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	131,04			5,07	38,45	0,20			86,26	0,21	0,18	0,10		0,00	0,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,74											5,54		0,20	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>12,91</b>								<b>5,18</b>					<b>5,00</b>	<b>2,73</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00													5,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,91								5,18						2,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>															
<b>3.</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>															



**Phụ lục 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số .....*2890*.../QĐ-UBND ngày *20* / *9* /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6,18</b>				<b>0,15</b>		<b>2,77</b>	<b>0,49</b>		<b>0,79</b>	<b>0,79</b>			<b>0,17</b>	<b>1,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,23														0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07				0,07										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,87				0,08		2,77	0,49		0,79	0,79			0,17	0,77
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,74</i>				<i>0,08</i>		<i>2,77</i>	<i>0,49</i>		<i>0,73</i>	<i>0,77</i>			<i>0,17</i>	<i>0,72</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,14</i>									<i>0,07</i>	<i>0,02</i>				<i>0,05</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															